

A- PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm).

Câu 1: Tập hợp $A = \{ x \in \mathbb{N}^* / x \leq 5 \}$ gồm các phần tử:

- A. 0; 1; 2; 3; 4; 5 B. 0; 1; 2; 3; 4 C. 1; 2; 3; 4; 5 D. 1; 2; 3; 4

Câu 2: Cho tập hợp $A = \{0\}$

- A. A Không phải là tập hợp B. A là tập hợp rỗng
C. A là tập hợp có 1 phần tử là 0 D. A là tập hợp không có phần tử nào

Câu 3: Hãy chọn câu trả lời đúng nhất:

- A. Số có chữ số tận cùng là 8 thì chia hết cho 2
B. Số chia hết cho 5 có chữ số tận cùng là 5
C. Số chia hết cho 2 có chữ số tận cùng là 8
D. Cả ba câu trên đều đúng

Câu 4: Tập hợp $U(6)$ là:

- A. $\{1; 2; 3; 6\}$ B. $\{1; 2; 3; 4; 6\}$ C. $\{0; 1; 2; 3; 6\}$ D. $\{1; 2; 3\}$

Câu 5: Tập hợp nào chỉ gồm các số nguyên tố:

- A. $\{13; 15; 17; 19\}$ B. $\{3; 5; 7; 11\}$ C. $\{3; 10; 7; 13\}$ D. $\{1; 2; 5; 7\}$

Câu 6: Hãy chọn câu trả lời đúng nhất:

- A. Trong hình vuông: Bốn cạnh bằng nhau, bốn góc bằng nhau, hai đường chéo bằng nhau và cắt nhau ở trung điểm của mỗi đường.
B. Trong hình vuông: Bốn cạnh bằng nhau, bốn góc bằng nhau, hai đường chéo bằng nhau.
C. Trong hình vuông: Bốn cạnh bằng nhau, bốn góc bằng nhau và bằng 90°
D. Cả ba câu đều sai.

Câu 7: Số nào là bội của 4:

- A. 14 B. 28 C. 34 D. 35

Câu 8: Hãy chọn câu trả lời đúng nhất:

- A. Trong hình bình hành: Các cạnh bằng nhau, hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
B. Trong hình bình hành: Các cạnh đối bằng nhau và song song với nhau, Các góc đối bằng nhau và bằng 90° .
C. Trong hình bình hành: Các cạnh đối song song với nhau, Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
D. Trong hình bình hành: Các cạnh đối bằng nhau và song song với nhau, các góc đối bằng nhau, hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường

Câu 9: Kết quả đúng của phép tính $2^6:2$ là

- A. 2^7 B. 2^6 C. 2^5 D. 1^7

Câu 10: $6 \cdot 6 \cdot 6 \cdot 6 \cdot 3 \cdot 2$ viết dưới dạng một lũy thừa là:

A. $6^4 \cdot 3 \cdot 2$

B. 6^6

C. $6^4 \cdot 3^1 \cdot 2^1$

D. 6^5

Câu 11: ƯCLN (15; 30) là:

A. 30

B. 15

C. 5

D. 3

Câu 12: Nếu $a:6$ và $b:4$ thì $a + b$ chia hết cho số nào:

A. 6

B. 4

C. 10

D. 2

B- PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm).

Câu 1: (1,5 điểm) Tìm x , biết

a) $x:18$ và $36 < x < 80$

b) $20:x$ và $x \geq 10$

Câu 2: (1,0 điểm). Thực hiện các phép tính (tính nhanh nếu có thể):

a. $19.64 + 26.19 + 19.10$

b. $2^2.3 - (1^{10} + 8) : 3^2$

Câu 3: (1,0 điểm). Bạn Minh được mẹ cho 200 000 đồng mua sắm đồ dùng học tập. Bạn vào nhà sách mua 12 quyển tập, mỗi quyển giá 10 000 đồng; 6 cây bút bi, mỗi cây bút 6 000 đồng; 1 bộ thước giá 15 000 đồng; 1 compa giá 20 000 đồng; 1 cục tẩy 5 000 đồng. Hỏi bạn Minh có đủ tiền để mua sắm các vật dụng ấy không? Vì sao?

Câu 4: (1,25 điểm)

a) Hãy vẽ hình chữ nhật MNPQ có cạnh $MN = 4$ cm, $NP = 3$ cm và kẻ tên các đường chéo của hình chữ nhật đó

b) Tính diện tích và chu vi của chữ nhật MNPQ.

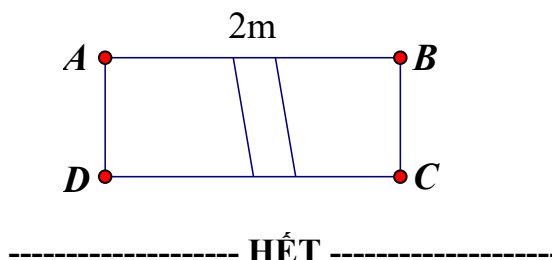
Câu 5: (1,25 điểm)

a) Hãy vẽ hình vuông ABCD có cạnh $AB = 5$ cm và kẻ tên các đường chéo của hình vuông đó.

b) Tính diện tích và chu vi của hình vuông ABCD.

Câu 6: (0,5 điểm). Có thể xếp 18 cái bánh vào trong mấy hộp để bánh trong mỗi hộp đều bằng nhau, biết không có hộp nào chứa 1 hay 18 cái.

Câu 7: (0,5 điểm) Một mảnh vườn hình chữ nhật ABCD có chiều dài $AB = 20$ m, chiều rộng $BC = 8$ m. Người ta làm một lối đi hình bình hành (hình vẽ). Phần đất còn lại để trồng rau. Tính diện tích phần đất trồng rau.



HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – TOÁN 6

NĂM HỌC 2023 - 2024

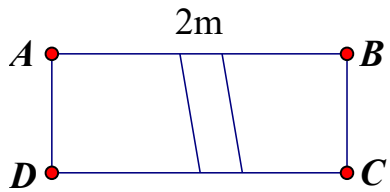
A- PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Mỗi câu làm đúng chấm 0,25 điểm.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	C	A	B	A	A	B	D	C	D	B	D

B- PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu	Hướng dẫn chấm	Điểm
1	Tìm x, biết a) $x : 18$ và $36 < x < 80$ b) $20 : x$ và $x \geq 10$	1,5
	a) $x : 18$ và $36 < x < 80$ $x : 18 \Rightarrow x \in B(18) = \{0; 18; 36; 54; 72; 90; \dots\}$	0,5
	Vì $36 < x < 80$, nên $x \in \{54; 72\}$	0,25
	b) $20 : x$ và $x \geq 10$ $20 : x \Rightarrow x \in U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$	0,5
	Vì $x \geq 10$, nên $x \in \{10; 20\}$	0,25
2	Thực hiện các phép tính (tính hợp lý nếu có thể): a) $19.64 + 26.19 + 19.10$ b) $2^2.3 - (1^{10} + 8) : 3^2$	1,0
	a) $19.64 + 26.19 + 19.10$	
	$= 19.(64 + 26 + 10)$	0,25
	$= 19.100$ $= 1900$	0,25
	b) $2^2.3 - (1^{10} + 8) : 3^2$	
	$= 2^2.3 - (1 + 8) : 3^2$ $= 4.3 - 9 : 9$	0,25
	$= 12 - 1$ $= 11$	0,25
3	Bạn Minh được mẹ cho 200 000 đồng mua sắm đồ dùng học tập. Bạn vào nhà sách mua 12 quyển tập, mỗi quyển giá 10 000 đồng; 6 cây bút bi, mỗi cây bút 6 000 đồng; 1 bộ thước giá 15 000 đồng; 1 compa giá 20 000 đồng; 1 cục tẩy 5 000 đồng. Hỏi bạn Minh có đủ tiền để mua sắm các vật dụng ấy không? Vì sao?	1,0
	Số tiền bạn Minh mua đồ dùng học tập $12.10000 + 6.6000 + 15000 + 20000 + 5000 = 196\ 000$ (đồng)	0,75
	Vì $196\ 000 \text{ đ} < 200\ 000 \text{ đ}$. Nên bạn Minh đủ tiền mua sắm đồ dùng học tập	0,25
4	a) Hãy vẽ hình chữ nhật MNPQ có cạnh $MN = 4 \text{ cm}$, $NP = 3 \text{ cm}$ và kể tên các đường chéo của hình chữ nhật đó b) Tính diện tích và chu vi của chữ nhật MNPQ.	1,25
	a) Hãy vẽ hình chữ nhật MNPQ có cạnh $MN = 4 \text{ cm}$, $NP = 3 \text{ cm}$ và kể tên các đường chéo của hình chữ nhật đó	

	Vẽ đúng hình chữ nhật có cạnh $MN = 4\text{ cm}$, $NP = 3\text{ cm}$	0,5
	Kể tên đúng 2 đường chéo	0,25
	b) Tính diện tích và chu vi của chữ nhật MNPQ.	
	Diện tích hình chữ nhật $4.3 = 12\text{ (cm}^2\text{)}$	0,25
	Chu vi hình chữ nhật $(4 + 3).2 = 14\text{ (cm)}$	0,25
5	a) Hãy vẽ hình vuông ABCD có cạnh $AB = 5\text{ cm}$ và kể tên các đường chéo của hình vuông đó.	1,25
	b) Tính diện tích và chu vi của hình vuông ABCD.	
	a) Hãy vẽ hình vuông ABCD có cạnh $AB = 5\text{ cm}$ và kể tên các đường chéo của hình vuông đó.	
	Vẽ đúng hình vuông có cạnh $AB = 5\text{ cm}$	0,5
	Kể tên đúng 2 đường chéo	0,25
	b) Tính diện tích và chu vi của hình vuông ABCD.	
	Diện tích hình vuông $5.5 = 25\text{ (cm}^2\text{)}$	0,25
	Chu vi hình vuông $5.4 = 20\text{ (cm)}$	0,25
6	Có thể xếp 18 cái bánh vào trong mấy hộp để bánh trong mỗi hộp đều bằng nhau, biết không có hộp nào chứa 1 hay 18 cái.	0,5
	Số hộp xếp 18 cái bánh để bánh trong mỗi hộp đều bằng nhau là ước của 18 $U(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$	0,25
	Vì không có hộp nào chứa 1 hay 18 cái nên số hộp để xếp bánh thuộc $\{2; 3; 6; 9\}$	0,25
7	Một mảnh vườn hình chữ nhật ABCD có chiều dài $AB = 20\text{ m}$, chiều rộng $BC = 8\text{ m}$. Người ta làm một lối đi hình bình hành (hình vẽ). Phần đất còn lại để trồng rau. Tính diện tích phần đất trồng rau.	0,5
		
	Diện tích hình chữ nhật ABCD $20.8 = 160\text{ (m}^2\text{)}$	0,25
	Diện tích lối đi $2.8 = 16\text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích phần đất trồng rau $160 - 16 = 144\text{ (m}^2\text{)}$	0,25